



BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – QUẢNG BÌNH

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – QUẢNG BÌNH

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc Công ty Cổ Phần Bia Hà Nội – Quảng Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Quảng Bình phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 59/2003/QĐ-UB ngày 22 tháng 10 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2903000010 ngày 19 tháng 11 năm 2003, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3100301045 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mạch nha ủ men bia; kinh doanh dịch vụ khách sạn; kinh doanh dịch vụ nhà hàng; sản xuất đồ uống (bia rượu, nước giải khát); xuất nhập khẩu dây chuyền thiết bị sản xuất; nguyên vật liệu sản xuất bia; mua bán (cả xuất, nhập khẩu) đồ uống bia rượu, nước giải khát các loại; kinh doanh dịch vụ du lịch; cho thuê tài sản (nhà hàng kinh doanh dịch vụ, nhà kho và nhà văn phòng).

Trụ sở của Công ty tại: Tiểu khu 13, Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám Đốc, Ban Kiểm Soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hải Hồ	Chủ tịch	Đến ngày 12/04/2016
Ông Ngô Quế Lâm	Chủ tịch	Từ ngày 12/04/2016
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Phạm Trung Kiên	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên	
Ông Trần Thuận An	Thành viên	Đến ngày 12/04/2016
Bà Nguyễn Bích Thủy	Thành viên	Từ ngày 12/04/2016

Ban Giám Đốc

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Giám Đốc	
Ông Nguyễn Thành Lộc	Phó Giám Đốc	
Bà Nguyễn Thị Nam Hương	Phó Giám Đốc	Từ ngày 01/01/2017

Ban Kiểm Soát

Ông Trịnh Quang Huy	Trưởng Ban kiểm soát	Đến ngày 12/04/2016
Ông Trương Xuân Quý	Trưởng Ban kiểm soát	Từ ngày 12/04/2016
Ông Trương Xuân Quý	Thành viên	Đến ngày 12/04/2016
Ông Nguyễn Như Khuê	Thành viên	Từ ngày 12/04/2016
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám Đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

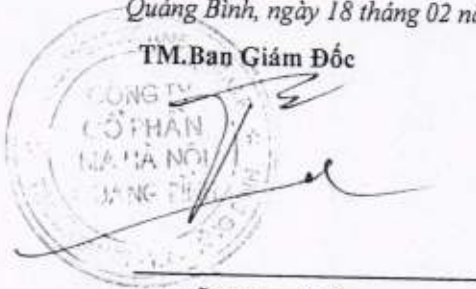
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám Đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Bình, ngày 18 tháng 02 năm 2017

TM. Ban Giám Đốc



Nguyễn Minh Tuấn
Giám Đốc

Số: 51/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc
Công ty Cổ Phần Bia Hà Nội – Quảng Bình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Bia Hà Nội – Quảng Bình được lập ngày 18 tháng 02 năm 2017, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Bia Hà Nội – Quảng Bình tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Nam Việt (AASCN)
Giám đốc



Kiểm toán viên

**ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BẮC LÝ
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Nguyễn Minh Tiến

Ngày: 25-04-2017

Nguyễn Thị Cúc

Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0547-2013-152-1

Số: 2545... Quyền số: 01 UBND PHƯỜNG BẮC LÝ TP. HỒ CHÍ MINH

Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0700-2013-152-1



Trần Trọng Nghĩa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.910.065.111	58.290.733.316
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.921.946.413	31.398.267.040
1. Tiền	111		4.911.196.413	4.297.540.922
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.010.750.000	27.100.726.118
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.013.170.962	13.690.125.353
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	13.637.788.671	5.164.584.939
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		110.000.000	8.260.375.550
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	265.382.291	265.164.864
IV. Hàng tồn kho	140		13.974.947.736	13.181.257.589
1. Hàng tồn kho	141	V.04	13.974.947.736	13.181.257.589
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	21.083.334
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	-	21.083.334
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79.883.283.038	50.215.272.454
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		69.146.911.996	40.602.855.336
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	69.146.911.996	40.602.855.336
- Nguyên giá	222		164.091.899.852	128.646.183.577
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94.944.987.856)	(88.043.328.241)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		130.446.046	130.446.046
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(130.446.046)	(130.446.046)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.06	7.418.802.105	7.954.480.126
- Nguyên giá	231		9.896.811.114	9.867.720.205
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.478.009.009)	(1.913.240.079)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		87.660.000	458.065.918
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		87.660.000	458.065.918
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.229.908.937	1.199.871.074
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	3.229.908.937	1.199.871.074
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		115.793.348.149	108.506.005.770

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		42.381.198.321	28.059.653.898
I. Nợ ngắn hạn	310		31.787.248.321	26.453.503.898
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	1.623.560.316	1.226.166.855
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	16.820.966.168	21.992.269.782
3. Phải trả người lao động	314		3.202.120.316	3.096.209.998
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	260.000.000	-
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	9.373.054.492	-
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		507.547.029	138.857.263
II. Nợ dài hạn	330		10.593.950.000	1.606.150.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.12	590.450.000	1.602.650.000
2. Phải trả dài hạn khác	337		3.500.000	3.500.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	10.000.000.000	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.412.149.828	80.446.351.872
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	71.705.500.859	76.966.295.417
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.000.000.000	58.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.000.000.000	58.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.503.784.170	9.403.784.170
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.201.716.689	9.562.511.247
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	9.562.511.247
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.201.716.689	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.14	1.706.648.969	3.480.056.455
1. Nguồn kinh phí	431		-	1.500.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.706.648.969	1.980.056.455
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		115.793.348.149	108.506.005.770

Quảng Bình, ngày 18 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trương Thị Bảo Vân

Nguyễn Thị Bích Thủy

Nguyễn Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	106.604.624.490	119.006.954.005
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		106.604.624.490	119.006.954.005
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	94.654.710.558	95.064.902.097
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.949.913.932	23.942.051.908
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	526.859.534	252.619.849
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	277.331.803	42.599.632
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		277.266.571	42.599.632
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	2.020.783.538	2.165.682.992
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	9.580.764.219	8.523.352.296
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		597.893.906	13.463.036.837
11. Thu nhập khác	31	VI.05	1.594.278.897	92.727.867
12. Chi phí khác	32	VI.06	531.618.493	932.338.405
13. Lợi nhuận khác	40		1.062.660.404	(839.610.538)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.660.554.310	12.623.426.299
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	458.837.621	2.910.915.052
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.201.716.689	9.712.511.247
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	207	2.148

Quảng Bình, ngày 18 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thị Bảo Vân

Nguyễn Thị Bích Thủy

Nguyễn Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.660.554.310	12.623.426.299
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	11.812.393.261	10.798.718.788
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(62.826.101)	406.252.428
- Chi phí lãi vay	06	277.266.571	42.400.138
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	13.687.388.041	23.870.797.653
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(312.976.323)	(7.959.800.954)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(793.690.147)	(2.791.231.647)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.146.040.072)	(14.714.532.924)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.008.954.529)	242.831.719
- Tiền lãi vay đã trả	14	(277.266.571)	(42.400.138)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(732.997.384)	(3.283.789.250)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.539.567.486)	(962.735.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.875.895.529	(5.640.860.541)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(40.294.474.959)	(2.971.734.191)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	380.075.544	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	516.790.248	252.619.849
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(39.397.609.167)	(2.719.114.342)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	22.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	22.073.054.492	2.758.560.475
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.700.000.000)	(5.491.877.275)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.327.661.481)	(2.916.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.045.393.011	16.350.683.200
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(23.476.320.627)	7.990.708.317
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	31.398.267.040	23.407.558.723
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7.921.946.413	31.398.267.040

Quảng Bình, ngày 18 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Trương Thị Bảo Vân

Trương Thị Bảo Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Thủy

Nguyễn Thị Bích Thủy

Giám đốc



Nguyễn Minh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Quảng Bình phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 59/2003/QĐ-UB ngày 22 tháng 10 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2903000010 ngày 19 tháng 11 năm 2003, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3100301045 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Trụ sở của Công ty tại: Tiểu khu 13, Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 165 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 177 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và thương mại dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mạch nha ủ men bia; kinh doanh dịch vụ khách sạn; kinh doanh dịch vụ nhà hàng; sản xuất đồ uống (bia rượu, nước giải khát); xuất nhập khẩu máy chuyên thiết bị sản xuất; nguyên vật liệu sản xuất bia; mua bán (cả xuất, nhập khẩu) đồ uống bia rượu, nước giải khát các loại; kinh doanh dịch vụ du lịch; cho thuê tài sản (nhà hàng kinh doanh dịch vụ, nhà kho và nhà văn phòng)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 200.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	10 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 12 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, hội nghị khách hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	476.884.000	93.169.032
Tiền gửi ngân hàng	4.434.312.413	4.204.371.890
Các khoản tương đương tiền (*)	3.010.750.000	27.100.726.118
Cộng	7.921.946.413	31.398.267.040

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình.

2. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	13.140.014.671	4.953.415.410
Các đối tượng khác	497.774.000	211.169.529
Cộng	13.637.788.671	5.164.584.939

b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	13.140.014.671	4.207.896.360
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Hoạt động khác	-	503.269.842

3. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tạm ứng	69.500.000	75.500.000
Trích trước lãi tiền gửi BIDV	10.069.286	-
Xí Nghiệp Thương Mại dịch vụ Vy Vy	146.181.000	148.011.000
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền BHXH	39.632.005	41.653.864
Cộng	265.382.291	265.164.864

4. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.064.450.104	-	9.277.430.019	-
Công cụ, dụng cụ	361.338.945	-	32.164.151	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	4.549.158.687	-	1.641.207.713	-
Thành phẩm	-	-	2.230.455.706	-
Cộng	13.974.947.736	-	13.181.257.589	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH

Tiểu khu 13, Bắc Lý, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	20.250.111.134	104.816.037.569	2.964.244.797	615.790.077	128.646.183.577	
Số tăng trong năm	10.678.656.234	29.957.133.734	-	-	40.635.789.968	
- <i>Mua trong năm</i>	-	3.666.799.223	-	-	3.666.799.223	
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	10.678.656.234	26.290.334.511	-	-	36.968.990.745	
Số giảm trong năm	892.133.677	4.159.047.593	-	138.892.423	5.190.073.693	
- <i>Thanh lý</i>	892.133.677	4.159.047.593	-	138.892.423	5.190.073.693	
Số dư cuối năm	30.036.633.691	130.614.123.710	2.964.244.797	476.897.654	164.091.899.852	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.758.769.800	77.798.582.872	2.081.091.615	404.883.954	88.043.328.241	
Số tăng trong năm	1.306.058.588	9.646.872.367	231.725.270	62.968.106	11.247.624.331	
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.306.058.588	9.646.872.367	231.725.270	62.968.106	11.247.624.331	
Số giảm trong năm	727.146.550	3.537.901.754	-	80.916.412	4.345.964.716	
- <i>Thanh lý</i>	727.146.550	3.537.901.754	-	80.916.412	4.345.964.716	
Số dư cuối năm	8.337.681.838	83.907.553.485	2.312.816.885	386.935.648	94.944.987.856	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	12.491.341.334	27.017.454.697	883.153.182	210.906.123	40.602.855.336	
Tại ngày cuối năm	21.698.951.853	46.706.570.225	651.427.912	89.962.006	69.146.911.996	

(*) Tăng/ giảm khác là do phân loại lại theo IT 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

GTCL cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

	31/12/2016	01/01/2016
	25.029.444.545	-
	3.258.511.475	3.738.122.162

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nhà cửa và vật kiến trúc				
Nguyên giá	9.867.720.205	29.090.909	-	9.896.811.114
Giá trị hao mòn lũy kế	1.913.240.079	564.768.930	-	2.478.009.009
Giá trị còn lại	7.954.480.126			7.418.802.105

7. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công cụ, dụng cụ	-	21.083.334
Cộng	-	21.083.334

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Bao bì luân chuyển	2.785.724.794	899.333.524
Công cụ, dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dồng	81.993.371	100.430.492
Chi phí sửa chữa	362.190.772	200.107.058
Cộng	3.229.908.937	1.199.871.074

Thời gian phân bổ:

- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 24 đến 60 tháng.
- Công cụ, dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dồng được phân bổ trong thời gian từ 18 đến 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa và chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ trong thời gian 24 tháng.

Chi tiết phát sinh tăng/giảm trong năm như sau:

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số cuối năm
Bao bì luân chuyển	899.333.524	2.718.881.819	832.490.549	2.785.724.794
Công cụ, dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dồng	100.430.492	55.090.909	73.528.030	81.993.371
Chi phí sửa chữa	200.107.058	413.932.312	251.848.598	362.190.772
Cộng	1.199.871.074	3.187.905.040	1.157.867.177	3.229.908.937

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng Cty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	2.534.800	2.534.800	-	-
DNTN TM & DV Hùng Thịnh Vượng	106.860.000	106.860.000	179.400.000	179.400.000
Công ty TNHH Quang Khởi	127.098.000	127.098.000	286.476.960	286.476.960
Công ty TNHH TM & VT Thái Tân	129.936.895	129.936.895	215.814.445	215.814.445
Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh Thủ Đô	-	-	128.520.500	128.520.500
Công ty TNHH PTCN & TM Thái Bình Dương	280.895.472	280.895.472	-	-
Công ty CP Nồi hơi VN	174.812.500	174.812.500	-	-
Công ty CP tư vấn Đầu tư XD VCC	360.078.729	360.078.729	-	-
Các đối tượng khác	441.343.920	441.343.920	415.954.950	415.954.950
Cộng	1.623.560.316	1.623.560.316	1.226.166.855	1.226.166.855

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Phải nộp	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
	Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.038.798.317	8.780.617.518	8.759.809.576
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	37.069.095	37.069.095	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.906.102.328	85.536.924.985	86.024.809.278	7.418.218.035
Thuế xuất nhập khẩu	-	32.760.677	32.760.677	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	617.301.637	458.837.621	732.997.384	343.141.874
Thuế thu nhập cá nhân	67.500	187.200.494	187.267.994	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.659.675.248	1.659.675.248	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12.430.000.000	-	4.430.000.000	8.000.000.000
Cộng	21.992.269.782	96.696.085.638	101.867.389.252	16.820.966.168

10. Phải trả khác

Phải trả khác ngắn hạn

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Cộng

31/12/2016	01/01/2016
VND	VND
260.000.000	-
260.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016		01/01/2016		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	9.373.054.492	9.373.054.492	10.673.054.492	1.300.000.000	-
- Vay ngắn hạn (*)	3.773.054.492	3.773.054.492	5.073.054.492	1.300.000.000	-
- Vay dài hạn đến hạn trả (**)	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000	-	-
b) Vay dài hạn (**)	10.000.000.000	10.000.000.000	17.000.000.000	7.000.000.000	-
Cộng	19.373.054.492	19.373.054.492	27.673.054.492	8.300.000.000	-

Chi tiết các khoản vay:

(*) Vay ngắn hạn là khoản vay Ngân hàng BIDV CN Quảng Bình theo HĐ số 01/2016/525367/HĐTD, ngày 15/12/2016. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là quyền sử dụng đất (Tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại bằng 0).

(**) Vay dài hạn đến hạn trả và Vay dài hạn là khoản vay Ngân hàng BIDV CN Quảng Bình theo HĐ số 01/2016/525367/HĐTD, ngày 28/06/2016 số nợ gốc là 17.000.000.000 đồng trong thời gian 03 năm, lãi suất năm đầu là 8%, các năm sau sẽ điều chỉnh 6 tháng 1 lần theo lãi suất huy động từ cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là máy móc thiết bị.

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch sau:

Trong vòng một năm	5.600.000.000	31/12/2016
Trong năm thứ hai	5.600.000.000	VND
Trong năm thứ ba	4.400.000.000	
Cộng	15.600.000.000	
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở thuyết minh Vay dài hạn đến hạn trả)	5.600.000.000	
Số phải trả sau 12 tháng	10.000.000.000	

12. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh số tiền trả trước theo Hợp đồng cho thuê nhà kho tại Tiểu khu 13, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 31 tháng 07 năm 2017. Hợp đồng được ký kết với Công ty TNHH Thương mại MTV Habeco.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH

Tiểu khu 13, Bắc Lý, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	36.000.000.000	5.392.784.170	5.972.521.933	47.365.306.103
Tăng vốn trong năm trước	22.000.000.000			22.000.000.000
Lợi nhuận tăng trong năm trước		4.011.000.000	9.712.511.247	9.712.511.247
Phân phối lợi nhuận năm trước		4.011.000.000	(6.122.521.933)	(2.111.521.933)
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>			(4.011.000.000)	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>			(588.521.933)	(588.521.933)
- <i>Quỹ thưởng Ban điều hành</i>			(293.000.000)	(293.000.000)
- <i>Chia cổ tức bằng tiền</i>			(1.080.000.000)	(1.080.000.000)
- <i>Tạm trích Quỹ phúc lợi từ lợi nhuận 2015</i>			(150.000.000)	(150.000.000)
Số dư cuối năm trước	58.000.000.000	9.403.784.170	9.562.511.247	76.966.295.417
Số dư đầu năm nay	58.000.000.000	9.403.784.170	9.562.511.247	76.966.295.417
Lợi nhuận tăng trong năm nay		3.100.000.000	1.201.716.689	1.201.716.689
Phân phối lợi nhuận trong năm nay (*)		3.100.000.000	(9.562.511.247)	(6.462.511.247)
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>			(3.100.000.000)	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>			(844.849.766)	(844.849.766)
- <i>Quỹ thưởng Ban điều hành</i>			(290.000.000)	(290.000.000)
- <i>Chia cổ tức trong năm nay</i>			(5.327.661.481)	(5.327.661.481)
Số dư cuối năm nay	58.000.000.000	12.503.784.170	1.201.716.689	71.705.500.859

(*) Phân phối lợi nhuận trong năm nay từ lợi nhuận 2015 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 12/04/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,05%	35.989.700.000	62,05%	35.989.700.000
Các cổ đông khác	37,95%	22.010.300.000	37,95%	22.010.300.000
Cộng	100%	58.000.000.000	100%	58.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận				
	Năm nay		Năm trước	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu năm	58.000.000.000		36.000.000.000	
Vốn góp tăng trong năm	-		22.000.000.000	
Vốn góp giảm trong năm	-		-	
Vốn góp cuối năm	58.000.000.000		58.000.000.000	
Cổ phiếu thưởng, cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.327.661.481		1.080.000.000	
d) Cổ phiếu				
	31/12/2016		01/01/2016	
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.800.000		5.800.000	
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.800.000		5.800.000	
- Cổ phiếu phổ thông	5.800.000		5.800.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.800.000		5.800.000	
- Cổ phiếu phổ thông	5.800.000		5.800.000	
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu				
e) Các quỹ của doanh nghiệp				
	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
Quỹ đầu tư phát triển	12.503.784.170		9.403.784.170	
Cộng	12.503.784.170		9.403.784.170	
14. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
Nguồn kinh phí	-		1.500.000.000	
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	1.706.648.969		1.980.056.455	
Cộng	1.706.648.969		3.480.056.455	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	31/12/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại:		
- EUR	90,05	90,15

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	683.787.505
Doanh thu bán thành phẩm và phụ phẩm	105.232.424.490	116.920.966.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.372.200.000	1.402.200.000
Cộng	106.604.624.490	119.006.954.005

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	98.129.086.643	110.728.666.520
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán vật tư	-	542.761.464
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	CP SX bia TN	-	262.397.700
Công ty TNHH TM MTV Habeco	Bên liên quan	Cho thuê nhà kho	1.012.200.000	1.012.200.000

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa tiêu thụ	-	542.761.464
Giá vốn thành phẩm	93.540.769.428	93.369.620.651
Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.113.941.130	1.152.519.982
Cộng	94.654.710.558	95.064.902.097

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	526.859.534	252.619.849
Cộng	526.859.534	252.619.849

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	277.266.571	42.400.138
Lỗ chênh lệch tỷ giá	65.232	199.494
Cộng	277.331.803	42.599.632

5. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	29.009.091	27.356.364
Tiền hỗ trợ chọn chai	-	34.516.358
Thu phí chuyển nhượng cổ phần 2016	366.364	
Thu nhập khác (*)	1.564.903.442	30.855.145
Cộng	1.594.278.897	92.727.867

(*) Thu nhập khác trong năm nay là số tiền UBND Tỉnh Quảng Bình đã cấp kinh phí hỗ trợ cho Công ty phục vụ cho công tác mua sắm tài sản cố định để xử lý môi trường. Trong năm công ty đã ghi tăng tài sản cố định mua sắm từ nguồn này và trích khấu hao vào chi phí sản xuất, do đó số tiền nhận hỗ trợ được kết chuyển vào thu nhập khác.

6. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của phế liệu đã bán	12.430.000	30.000.000
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	422.033.433	830.466.347
Chi phí thanh lý TSCĐ	42.000.000	-
Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	55.155.060	-
Chi phí khác	-	71.872.058
Cộng	531.618.493	932.338.405

7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	117.120.654	939.178.796
Chi phí nhân công	5.375.376.958	5.078.815.876
Chi phí khấu hao TSCĐ	325.429.501	313.924.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	953.509.877	468.761.376
Chi phí khác bằng tiền	2.809.327.229	1.722.671.607
Cộng	9.580.764.219	8.523.352.296

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	704.602.296	791.434.122
Chi phí nhân công	686.404.462	533.115.421
Chi phí khấu hao TSCĐ	109.377.036	97.324.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.807.194	414.773.063
Chi phí khác bằng tiền	506.592.550	329.035.730
Cộng	2.020.783.538	2.165.682.992

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	67.889.100.017	70.864.000.151
Chi phí nhân công	14.759.307.591	13.703.905.534
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.603.889.217	10.590.214.744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.783.468.009	7.049.578.550
Chi phí khác bằng tiền	4.897.988.749	3.912.568.278
Cộng	106.933.753.583	106.120.267.257

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước là 22%.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.660.554.310	12.623.426.299
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	55.155.060	74.652.058
- Các khoản điều chỉnh tăng (<i>Chi phí không được khấu trừ</i>)	55.155.060	74.652.058
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	1.715.709.370	12.698.078.357
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế TNDN phải nộp từ lợi nhuận trong năm	343.141.874	2.793.577.239
Thuế TNDN tăng/(giảm) bổ sung cho năm trước (*)	115.695.747	117.337.813
Chi phí thuế TNDN hiện hành	458.837.621	2.910.915.052

(*): Theo quyết định số 3910/QĐ-CT của Cục thuế tỉnh Quảng Bình để ngày 08/11/2016.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	Năm trước	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.201.716.689	9.712.511.247
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	(958.000.000)
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	958.000.000
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông	1.201.716.689	8.754.511.247
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.800.000	3.600.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong năm	-	475.924
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.800.000	4.075.924
Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	207	2.148

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Trong năm, ngoại trừ các nghiệp vụ đã thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	TL(*)	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (chưa bao gồm VAT)
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	62%	Mua nguyên vật liệu	38.392.917.530
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	62%	Phải trả tiền bản quyền nhãn hiệu	196.473.092
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	62%	Chia Cổ tức	2.756.044.272
Công ty CP Bao Bì Bia-Rượu-NGK	Bên liên quan		Mua nút chai	730.078.000

Ghi chú: (*) là tỷ lệ quyền biểu quyết.

Thu nhập của Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám Đốc trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền thù lao, Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	891.120.000	725.141.211
Cộng	891.120.000	725.141.211

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH

Tiểu khu 13, Bắc Lý, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Công cụ tài chính****a) Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.921.946.413	31.398.267.040	7.921.946.413	31.398.267.040
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.833.670.962	5.354.249.803	13.833.670.962	5.354.249.803
Cộng	21.755.617.375	36.752.516.843	21.755.617.375	36.752.516.843
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	19.373.054.492	-	19.373.054.492	-
Phải trả người bán và phải trả khác	1.883.560.316	1.226.166.855	1.883.560.316	1.226.166.855
Cộng	21.256.614.808	1.226.166.855	21.256.614.808	1.226.166.855

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phân lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được đo lường bằng mô hình định giá phù hợp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b) Tài sản đảm bảo**

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2016 như sau:

	31/12/2016
	VND
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	25.029.444.545
Cộng	25.029.444.545

c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm	11.256.614.808	10.000.000.000	-	21.256.614.808
Các khoản vay	9.373.054.492	10.000.000.000	-	19.373.054.492
Phải trả người bán	1.623.560.316	-	-	1.623.560.316
Phải trả khác	260.000.000	-	-	260.000.000
Số đầu năm	1.226.166.855	-	-	1.226.166.855
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán	1.226.166.855	-	-	1.226.166.855

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về thị giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro ngoại tệ có thể phát sinh từ việc công ty có khoản tiền vay dài hạn bằng tiền USD. Tuy nhiên, mức độ biến động về tỷ giá giữa VND và USD trong tương lai gần được công ty đánh giá là ở mức độ chấp nhận được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các ngân hàng. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Rủi ro về thị giá

Rủi ro về thị giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Quảng Bình, ngày 18 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Trương Thị Bảo Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Thủy

Giám đốc

Nguyễn Minh Tuấn